

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

## CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>28/06/2024 | 57,200 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 12.3%      | 48.8%   | 72.4%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q2/24 |
| 1,680             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 731  77.1% |
| YoY: ▲ 463  38.1% |

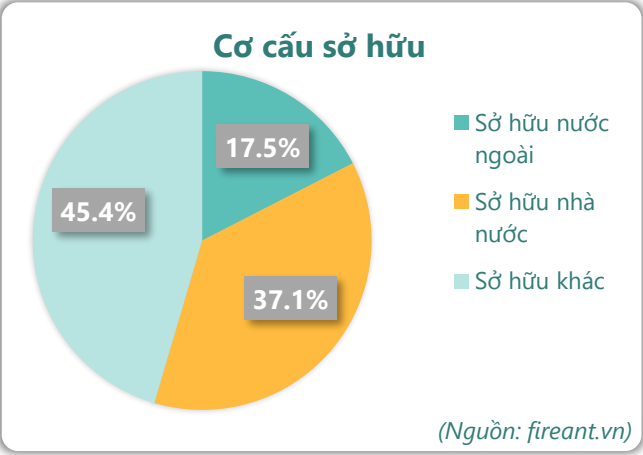
|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q2/24 |
| 281               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 151  116%  |
| YoY: ▲ 131  87.5% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/24 |
| 238                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 129  119%     |
| YoY: ▲ 110  86.1%    |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/24 |
| 16.9%                     |
| YoY: +/-▲ 3.2%            |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/24 |
| 21.0%              |
| YoY: +/-▲ 3.2%     |

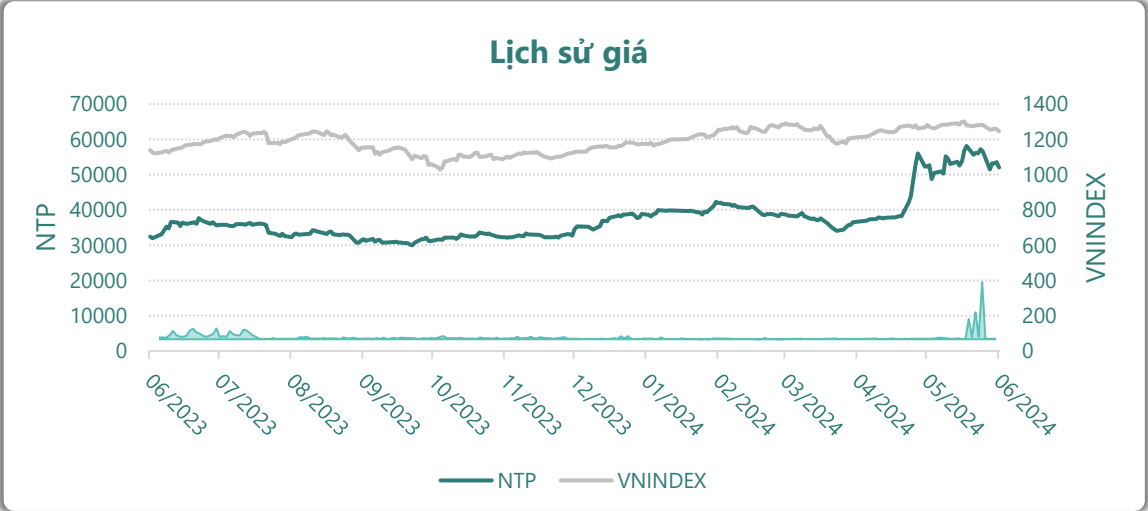
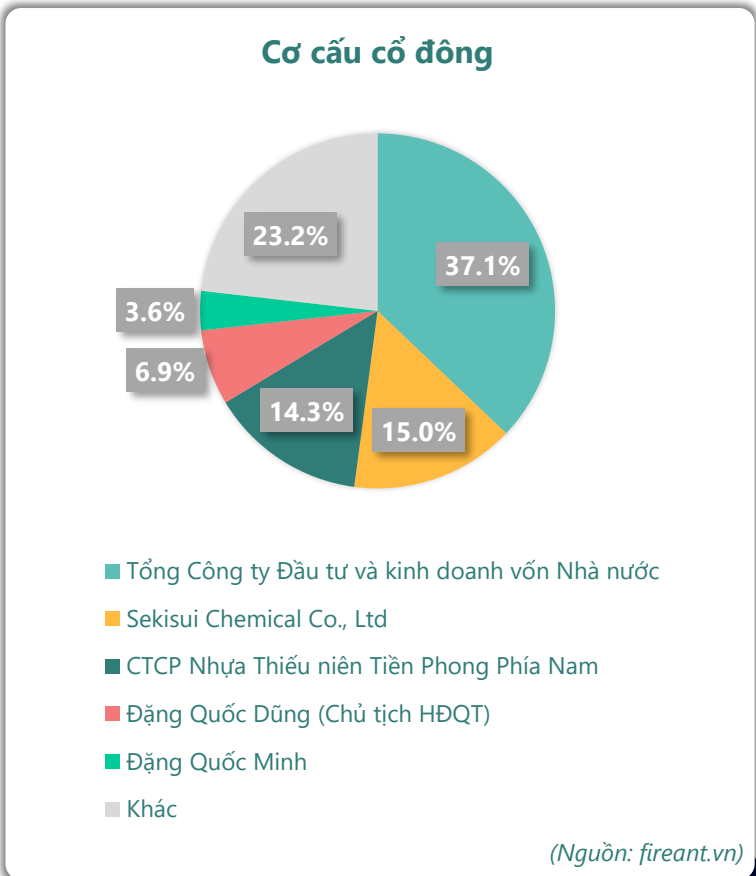
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 29,964 - 58,129 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 7,412           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 129,575,334     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 391,948         |
| Sở hữu nước ngoài     | 17.5%           |
| Beta                  | 0.73            |
| EPS                   | 5,094           |
| P/E                   | 11.2            |



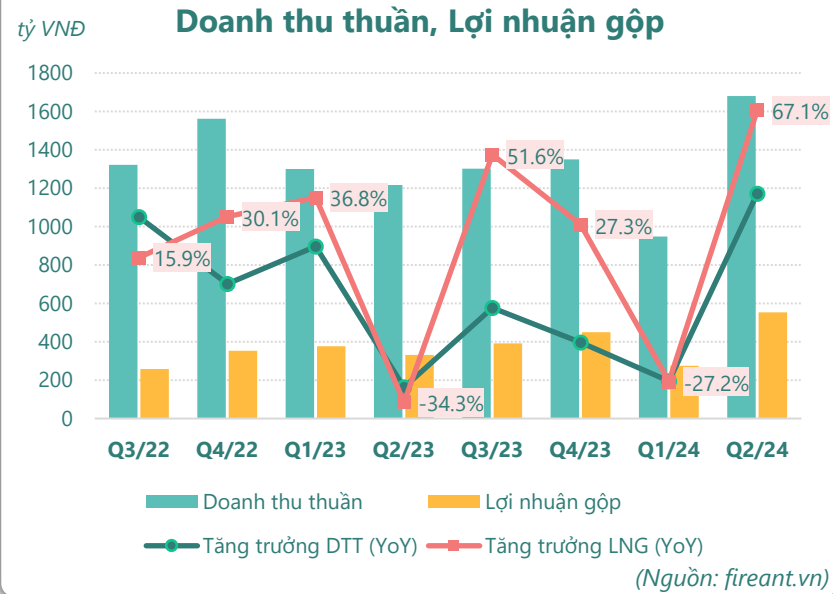
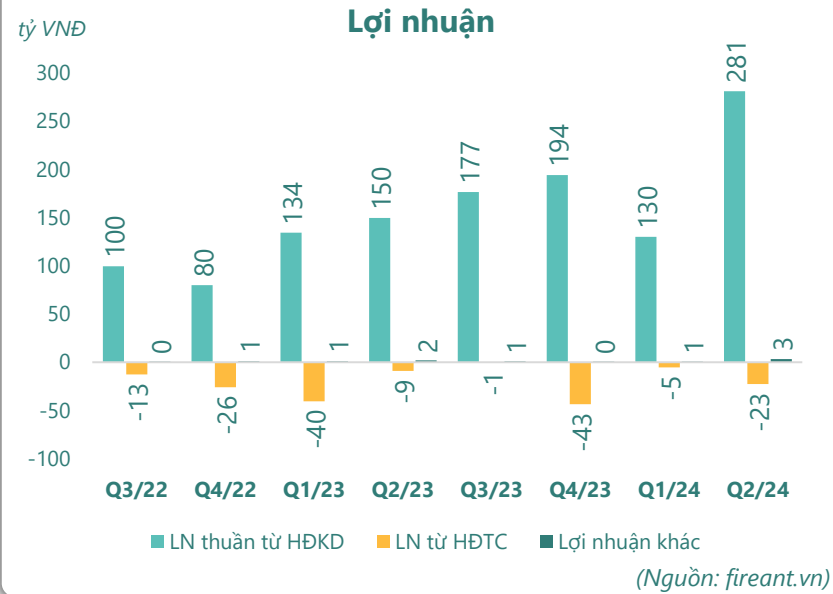
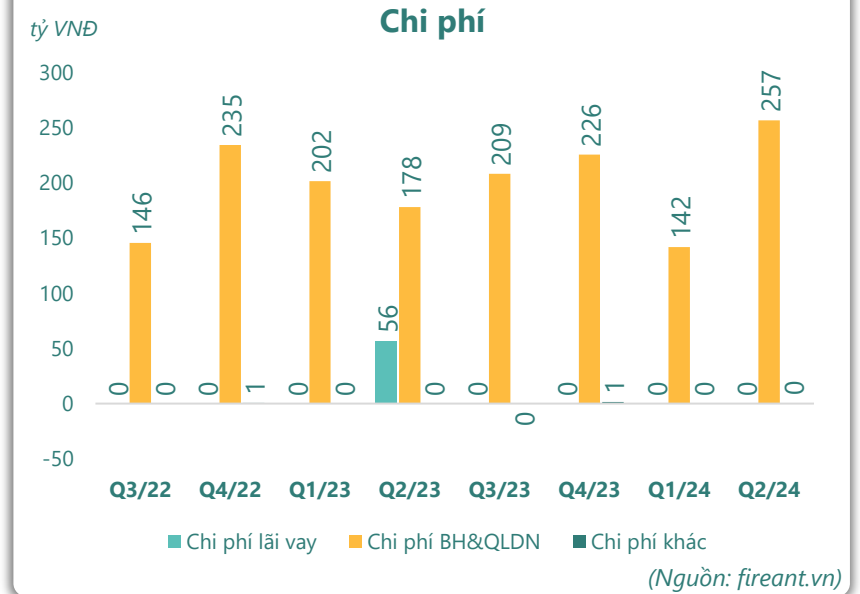
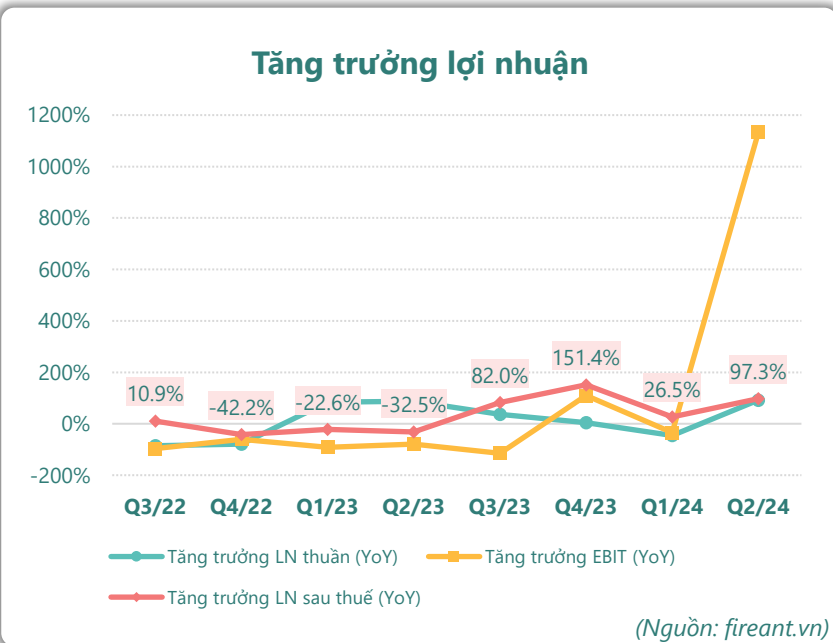
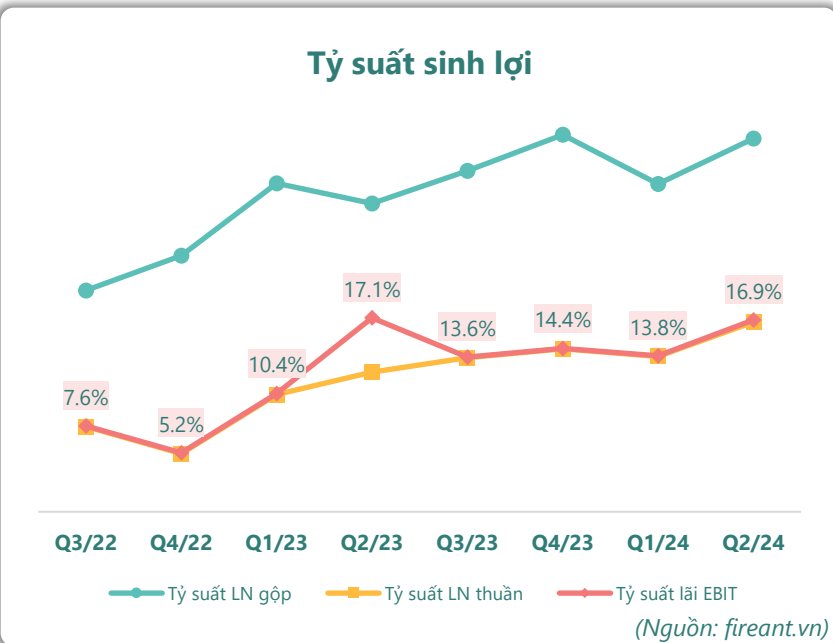
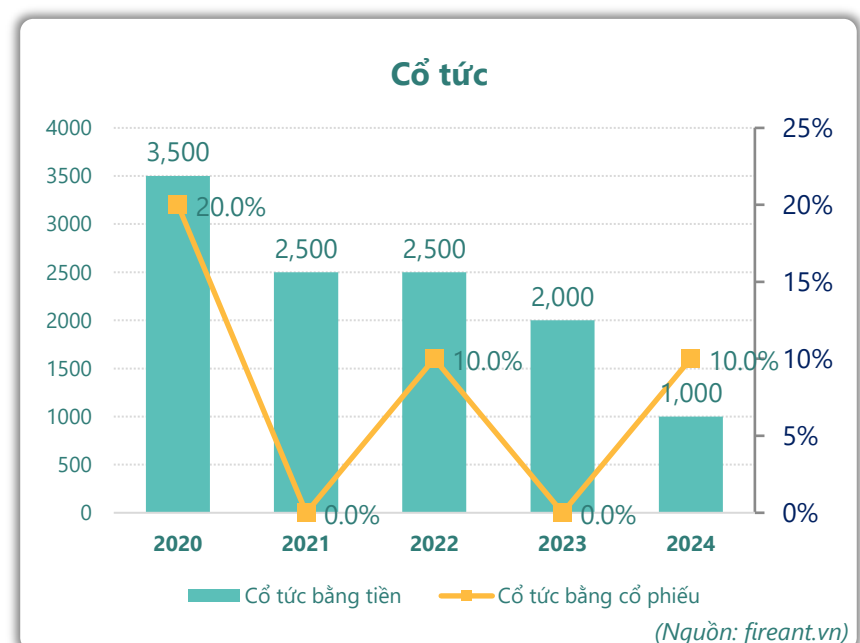
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2024 |
| 2,629               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 113  4.5%    |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2024 |
| 411                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 127  44.7%   |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2024 |
| 347                    |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 100  40.8%      |



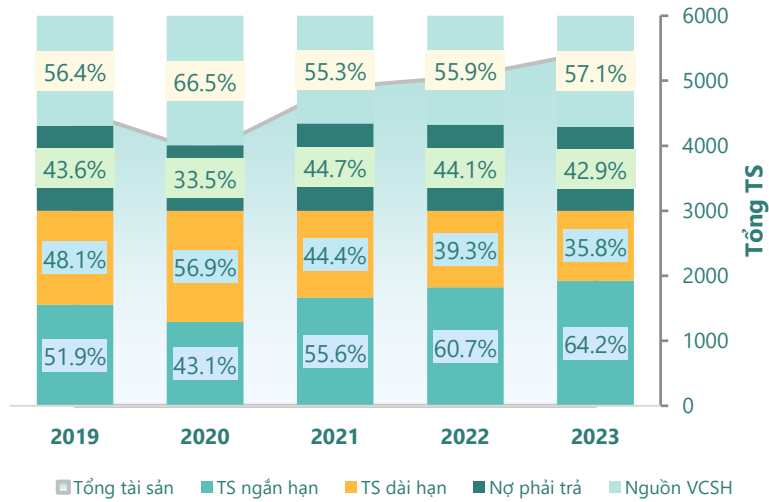
# KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

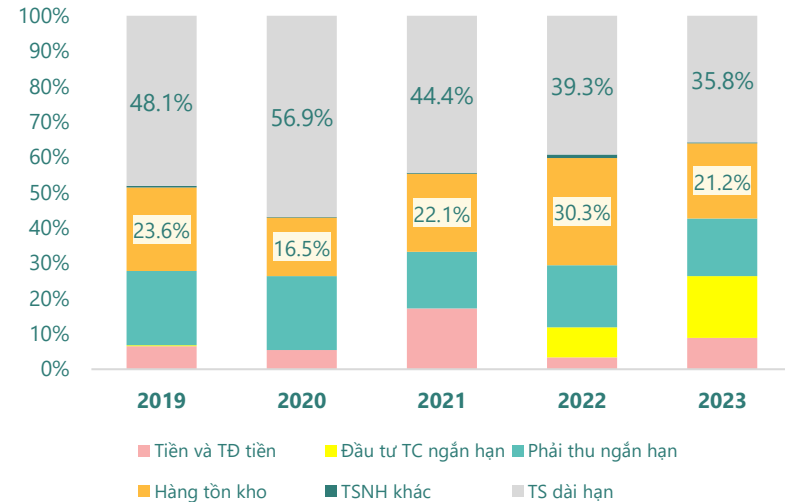
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

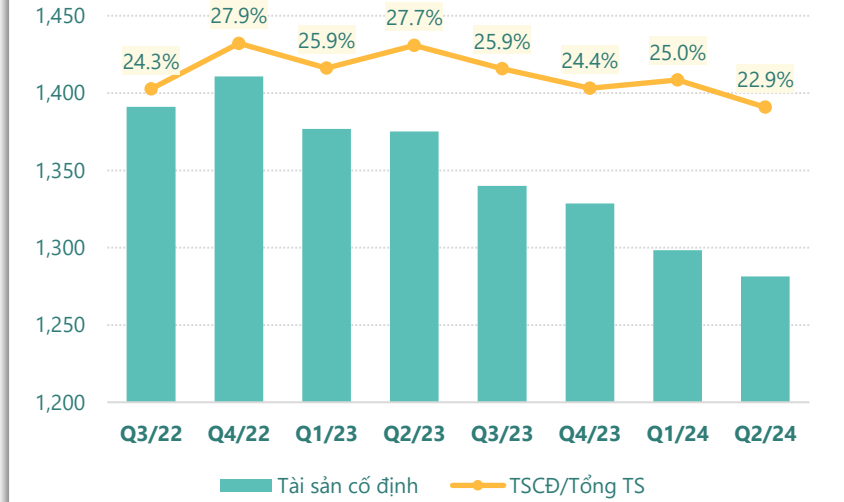
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

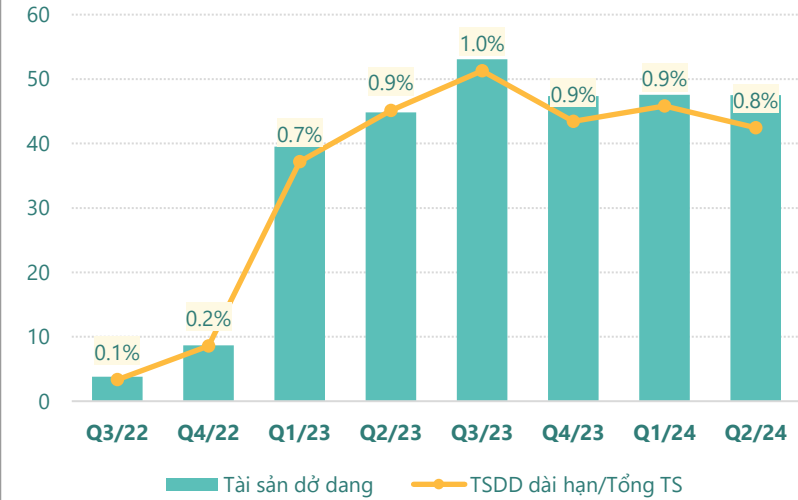
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

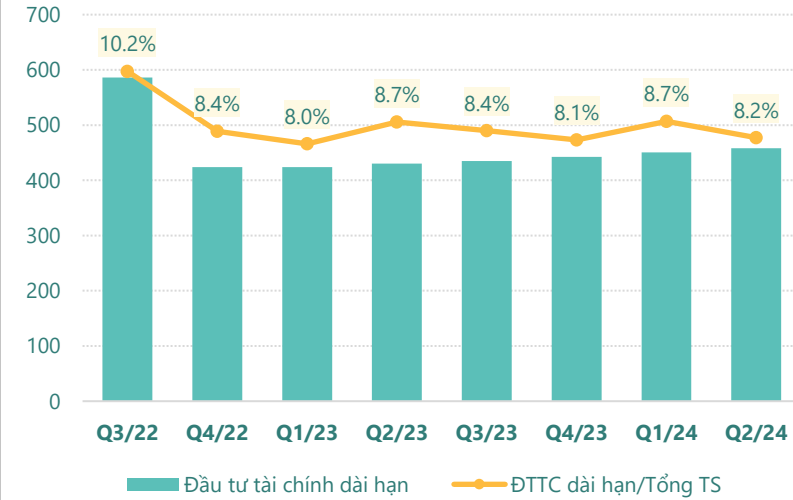
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

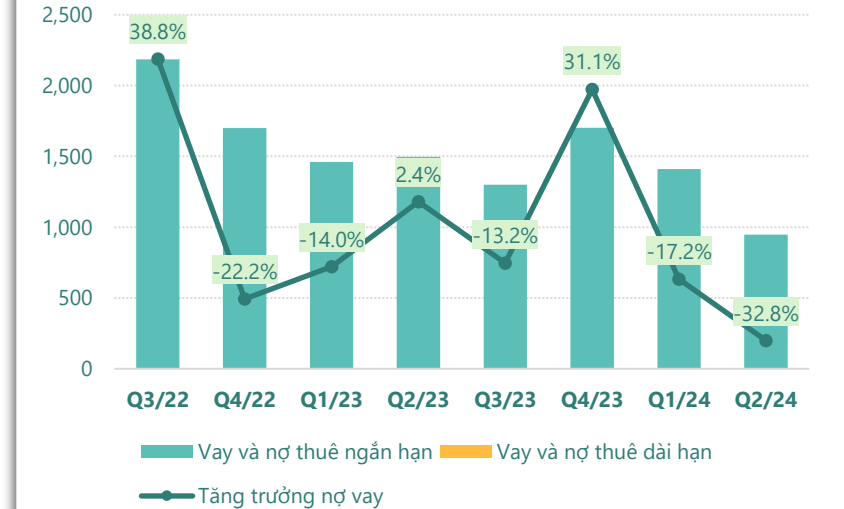
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

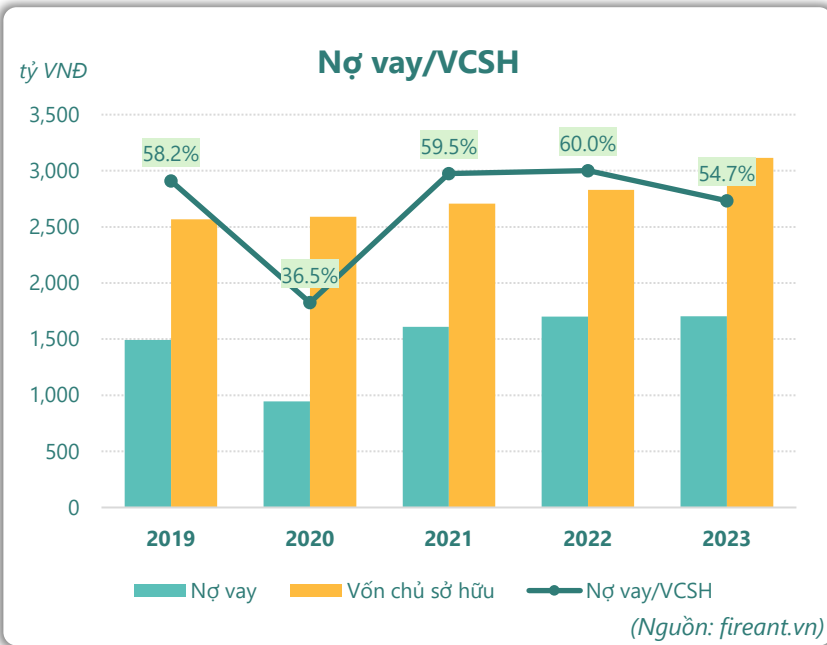
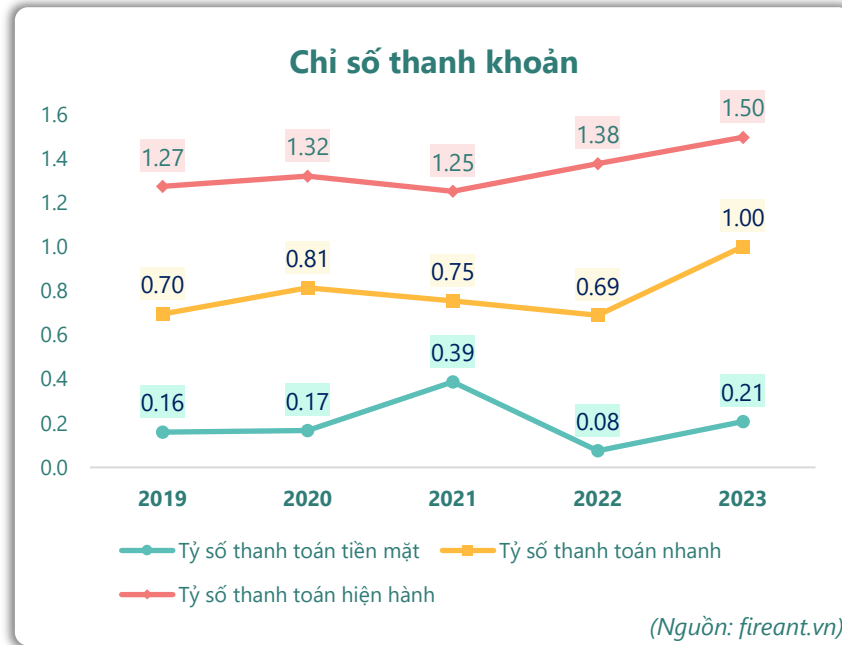
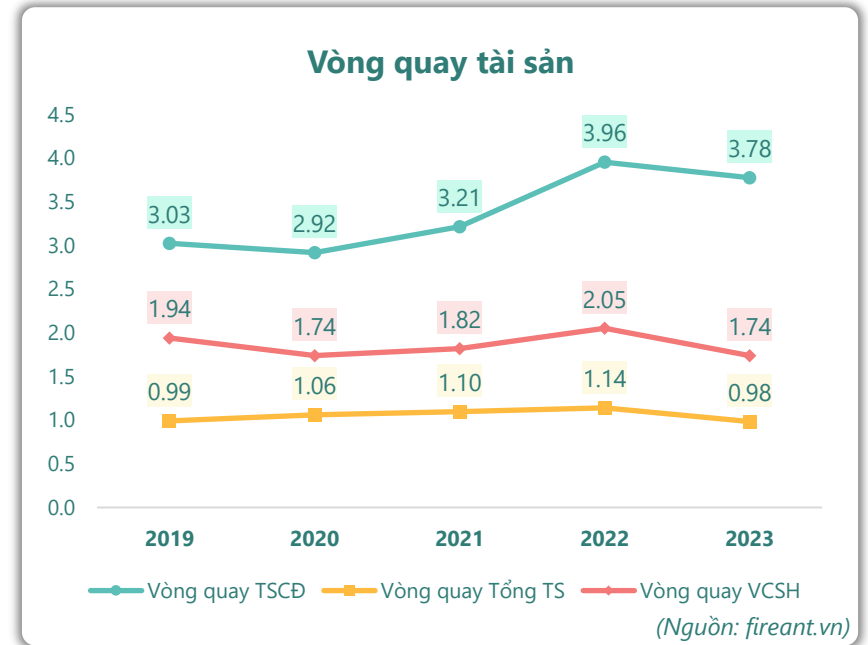
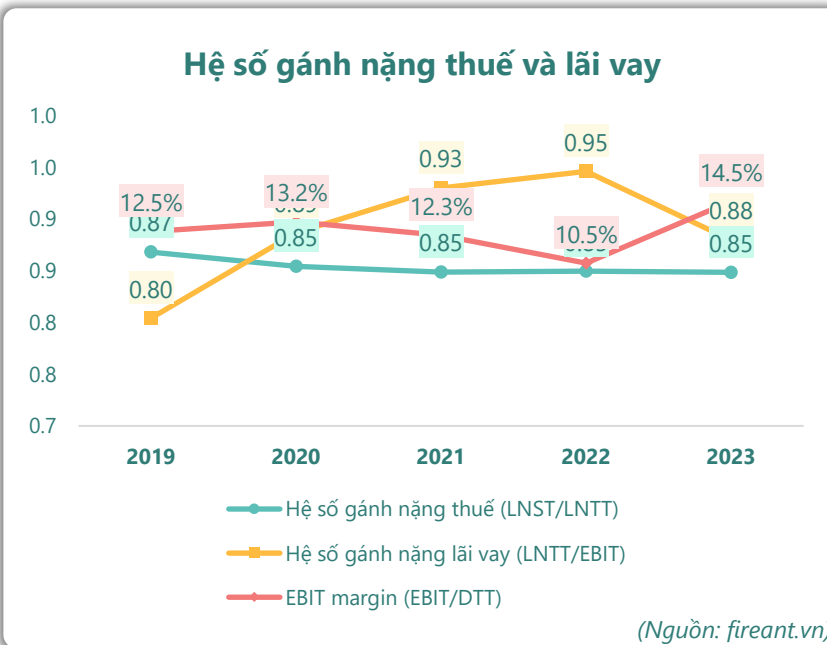
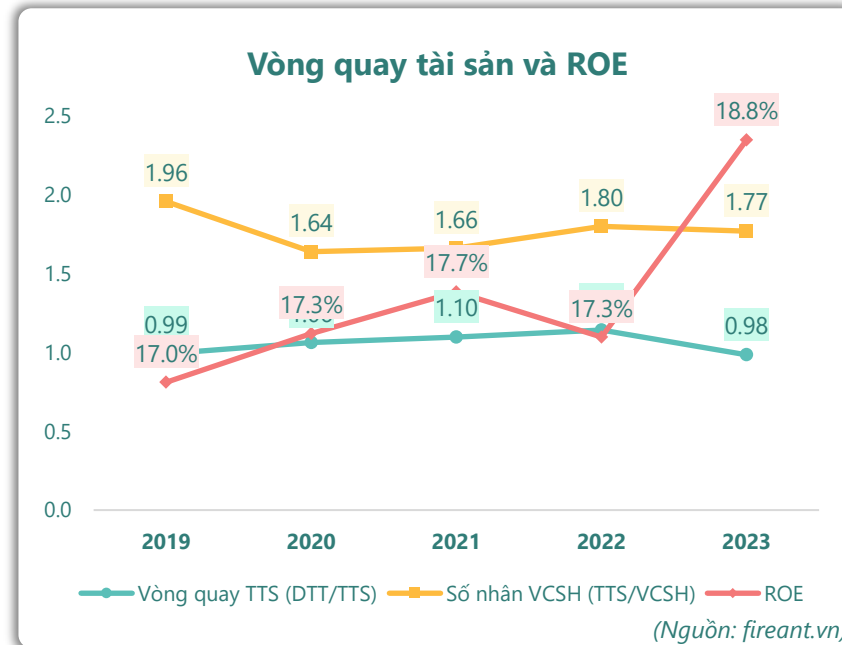
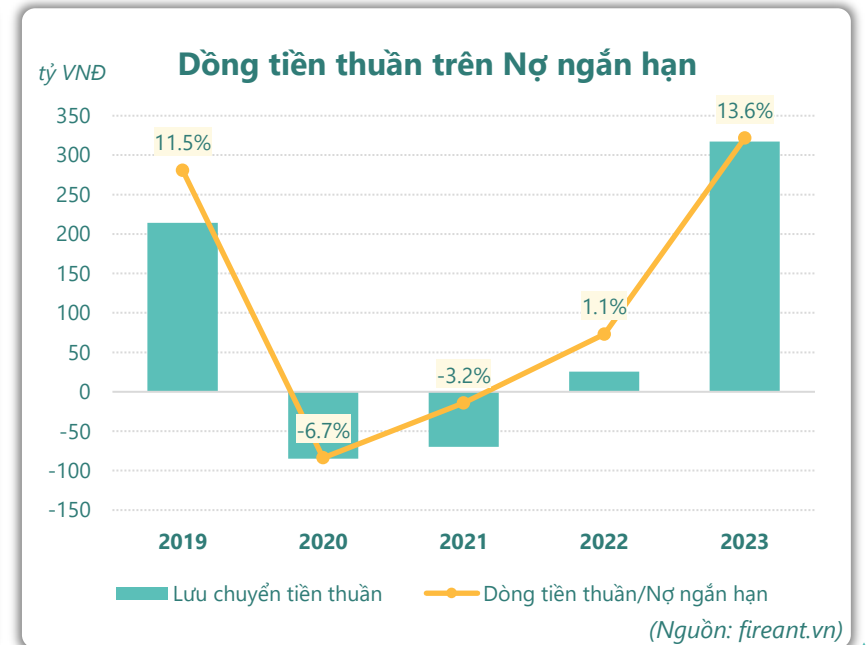
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q2/24        | Q2/23        | Thay đổi YoY | 6T 2024      | 6T 2023      | Thay đổi YoY |
|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>1,680</b> | <b>1,217</b> | <b>38.1%</b> | <b>2,629</b> | <b>2,516</b> | <b>4.5%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 1,127        | 886          | 27.2%        | 1,801        | 1,808        | -0.4%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>553</b>   | <b>331</b>   | <b>67.1%</b> | <b>828</b>   | <b>708</b>   | <b>16.9%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 20.4         | 21.6         | -5.5%        | 36.0         | 26.7         | 34.5%        |
| Chi phí TC                | 43.0         | 30.5         | 41.1%        | 63.8         | 76.1         | -16.2%       |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0</b>     | <b>56.4</b>  | <b>-100%</b> | <b>0</b>     | <b>56.4</b>  | <b>-100%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>7.72</b>  | <b>6.05</b>  | <b>27.6%</b> | <b>10.7</b>  | <b>5.99</b>  | <b>78.7%</b> |
| Chi phí bán hàng          | 205          | 124          | 65.3%        | 299          | 286          | 4.5%         |
| Chi phí QLDN              | <b>52.0</b>  | <b>54.7</b>  | <b>-5.0%</b> | <b>99.9</b>  | <b>93.8</b>  | <b>6.4%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>281</b>   | <b>150</b>   | <b>87.5%</b> | <b>411</b>   | <b>284</b>   | <b>44.7%</b> |
| Lợi nhuận khác            | <b>3.28</b>  | <b>1.87</b>  | <b>75.1%</b> | <b>3.78</b>  | <b>2.81</b>  | <b>34.7%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>285</b>   | <b>152</b>   | <b>87.2%</b> | <b>415</b>   | <b>287</b>   | <b>44.6%</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>238</b>   | <b>128</b>   | <b>86.1%</b> | <b>347</b>   | <b>247</b>   | <b>40.8%</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>238</b>   | <b>128</b>   | <b>86.1%</b> | <b>347</b>   | <b>247</b>   | <b>40.8%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q1/23      | Q2/23       | Q3/23       | Q4/23        | Q1/24       | Q2/24       |
|------------------------------|------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 933        | -188        | 665         | -231         | 128         | 1,479       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 126        | -315        | -378        | -39.2        | -68.1       | -863        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -238       | -29.2       | -197        | 209          | -293        | -592        |
| Tiền đầu kỳ                  | 168        | 989         | 456         | 546          | 485         | 253         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>821</b> | <b>-533</b> | <b>90.3</b> | <b>-60.7</b> | <b>-233</b> | <b>23.4</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0          | 0.03        | -0.03       | 0            | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                 | 989        | 456         | 546         | 485          | 253         | 276         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>5,596</b>       | <b>5,454</b>        | <b>2.6%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>3,678</b>       | <b>3,501</b>        | <b>5.0%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 276                | 485                 | -43.1%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1,850              | 950                 | 94.7%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 562                | 890                 | -36.8%       |
| Hàng tồn kho                | 970                | 1,159               | -16.3%       |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 20.3               | 17.7                | 14.8%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,919</b>       | <b>1,953</b>        | <b>-1.7%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản cố định             | 1,281              | 1,329               | -3.6%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 47.5               | 47.4                | 0.4%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 458                | 442                 | 3.5%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>132</b>         | <b>134</b>          | <b>-1.9%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,318</b>       | <b>2,338</b>        | <b>-0.8%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>2,318</b>       | <b>2,338</b>        | <b>-0.8%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 947                | 1,703               | -44.4%       |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 202                | 313                 | -35.4%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>3,278</b>       | <b>3,115</b>        | <b>5.2%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>3,278</b>       | <b>3,115</b>        | <b>5.2%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 1,296              | 1,296               | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

